BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 03 NĂM 2015

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn	ĐVT	Tháng 03/2015	Tháng 02/2015	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD							
	Cát-sạn						
1	Cát nền		đ/m3	**58,000**	53,000	5,000	9.43
2	Cát xây		đ/m3	**78,000**	75,000	3,000	4.00
3	Cát đúc		đ/m3	**88,000**	84,000	4,000	4.76
4	Sạn lựa	10mm x20mm	đ/m3	**225,000**	200,000	25,000	12.50
5	Sạn lựa	20mm x40mm	đ/m3	**213,000**	188,000	25,000	13.30
6	Sạn ngang	40mm x60mm	đ/m3	**213,000**	188,000	25,000	13.30
	Xăng, dầu						
7	Dầu hỏa		đ/lít	**16,085**	15,610	475	3.04
8	Xăng Ôtô (Không chì)	M92	đ/lít	**17,020**	15,670	1,350	8.62
9	Xăng Ôtô (Không chì)	M95	đ/lít	**17,620**	16,270	1,350	8.30
10	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**15,715**	15,120	595	3.94
11	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**15,765**	15,170	595	3.93
	Huyện A Lưới						
12	Xăng A92		đ/lít	**17,330**	15,980	1,350	8.45
13	Dầu Diessel	0,05S	đ/lít	**16,065**	15,470	595	3.85
	Huyện Nam đông						
14	Dầu Diezel	0,05S	đ/lít	**16,065**	15,470	595	3.85
15	Dầu hỏa		đ/lít	**16,399**	15,920	479	3.01
16	Xăng A92		đ/lít	**17,330**	15,980	1,350	8.45
17	Đất đắp nền		đ/m3	**23,000**	10,000	13,000	130.00
18	Cấp phối suối(cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	**33,000**	30,000	3,000	10.00
	Huyện Phong Điền						
19	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	**13,000**	13,700	-700	-5.11
20	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	**13,000**	13,700	-700	-5.11
21	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	**12,800**	13,500	-700	-5.19
22	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	**12,800**	13,500	-700	-5.19
23	Gạch Tuynel thẻ nhỏ		đ/viên	**1,600**	1,550	50	3.23
24	Gạch Tuynel thẻ lớn		đ/viên	**1,800**	1,750	50	2.86
25	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ		đ/viên	**2,000**	1,950	50	2.56
26	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2		đ/viên	**1,300**	1,250	50	4.00
27	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn		đ/viên	**2,450**	2,400	50	2.08
28	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2		đ/viên	**1,500**	1,450	50	3.45
29	Cát nền		đ/m3	**70,000**	55,000	15,000	27.27
30	Cát xây, tô		đ/m3	**70,000**	55,000	15,000	27.27
	Huyện Hương Trà						
31	Đá dăm 1x2		đ/m3	**300,000**	250,000	50,000	20.00
32	Đá dăm 2x4		đ/m3	**290,000**	230,000	60,000	26.09
	Huyện Phú Lộc						
33	Đá dăm 1x2	Mỏ Lộc Điền	đ/m3	**300,000**	290,000	10,000	3.45
34	Đá dăm 2x4		đ/m3	**290,000**	280,000	10,000	3.57
35	Cấp phối 25		đ/m3	**220,000**	200,000	20,000	10.00
36	Cấp phối 37,5		đ/m3	**200,000**	180,000	20,000	11.11
37	Đá hộc		đ/m3	**200,000**	180,000	20,000	11.11
38	Đá 0,5x1		đ/m3	**200,000**	170,000	30,000	17.65
39	Đá bột		đ/m3	**120,000**	100,000	20,000	20.00
40	Đá dăm 1x2	Mỏ Thừa Lưu	đ/m3	**300,000**	290,000	10,000	3.45
41	Đá dăm 2x4		đ/m3	**290,000**	280,000	10,000	3.57
42	Đá dăm 4x6		đ/m3	**250,000**	240,000	10,000	4.17
43	Đá 0,5x1		đ/m3	**250,000**	240,000	10,000	4.17
44	Cấp phối 37,5		đ/m3	**190,000**	180,000	10,000	5.56
45	Cấp phối 25		đ/m3	**180,000**	190,000	-10,000	-5.26
THÊM MỚI GIÁ VLXD							
	THÉP SEAH VIỆT NAM						
46	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,6mm. Đường kính từ F15 đến F114	BS 1387; ASTM	đ/kg	**15,858**			

47	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 6,35 mm. Đường kính từ F141 đến F219	A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	**17,607**			
48	Ống thép đen độ dày 6,36 đến 12 mm. Đường kính từ F141 đến F219		đ/kg	**17,957**			
	CỬA SKY DOOR (Profile SPARLEE- hãng SHIDE phụ kiện kim khí GQ)						
	HỆ VÁCH KÍNH				**Đã công bố hợp quy sản phẩm**		
49	Vách kính	5,00mm	đ/m2	**1,585,000**			
50		6.38mm	đ/m2	**1,887,000**			
51		8.38mm	đ/m2	**2,020,000**			
	HỆ CỬA SỔ						
52	Cửa sổ mở hất : PKKK: Thanh khóa chuyển động, Bản lề chữ A; Thanh chống gió, tay năm mở ngoài	5,00mm	đ/m2	**2,800,000**			
53		6.38mm	đ/m2	**3,207,000**			
54		8.38mm	đ/m2	**3,350,000**			
55	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: PKKK; Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, Bánh xe đơn, chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**2,065,000**			
56		6.38mm	đ/m2	**2,475,000**			
57		8.38mm	đ/m2	**2,616,000**			
58	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay;PKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A	5,00mm	đ/m2	**2,655,000**			
59		6.38mm	đ/m2	**2,977,000**			
60		8.38mm	đ/m2	**3,120,000**			
61	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay;PKK: Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt; Tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	5,00mm	đ/m2	**2,612,000**			
62		6.38mm	đ/m2	**2,796,000**			
63		8.38mm	đ/m2	**2,985,000**			
	HỆ CỬA ĐI						
64	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa	5,00mm	đ/m2	**3,255,000**			
65		6.38mm	đ/m2	**3,542,000**			
66		8.38mm	đ/m2	**3,695,000**			
67	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**3,349,000**			
68		6.38mm	đ/m2	**3,715,000**			
69		8.38mm	đ/m2	**3,890,000**			
70	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyển động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	**2,426,000**			
71		6.38mm	đ/m2	**2,833,000**			
72		8.38mm	đ/m2	**2,976,000**			
73	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay; PKKK Lê 3D Thanh khóa chuyển động, Vấu chốt, Tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, Nắp đậy khóa, Chốt cánh phụ	5,00mm	đ/m2	**4,232,000**			
74		6.38mm	đ/m2	**4,655,000**			
75		8.38mm	đ/m2	**4,825,000**			
76	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt; PKKK: Thanh chuyển động; khóa chìa; Tay nắm đôi; vấu chốt, Bánh xe đôi, ray trượt	5,00mm	đ/m2	**2,734,000**			
77		6.38mm	đ/m2	**3,072,000**			
78		8.38mm	đ/m2	**3,198,000**			
	Huyện Phong Điền						
79	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	**37,000**			
80	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	**42,000**			
81	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	**48,000**			
	Huyện Hương Trà						
82	Đá dăm 2,5x5		đ/m3	**250,000**			
83	Đá hộc		đ/m3	**150,000**			
84	Đá 0,5		đ/m3	**200,000**			
85	Bột đá		đ/m3	**120,000**			
	Huyện Phú Lộc						
86	Đá dăm 4x6	Mỏ Lộc Điền	đ/m3	**240,000**			
	Cát san nền		đ/m3	**70,000**			
ĐƯA RA BẢNG GIÁ VLXD							
	Đá						
87	Đá 2x4		đ/m3	**280,000**	**Trùng với địa bàn huyện Phú Lộc**		
88	Đá 4x6		đ/m3	**250,000**			
89	Đá cấp phối Dmax=37,5mm		đ/m3	**195,000**			
90	Đá hộc		đ/m3	**200,000**			
91	Đá 0,5x1		đ/m3	**170,000**			
92	Đá bột		đ/m3	**100,000**			
	Gạch bê tông nhẹ Trường An						
93	BLB900/600-300-100	600x300x100	đ/viên	**30,080**			
94	BLB900/600-150-200	600x150x200	đ/viên	**30,080**			
95	BLB900/400-200-100	400x200x100	đ/viên	**13,476**			
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XD VIWASEEN						
1	**Bê tông thương phẩm**						
94	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M100-R28,cỡ đá 1-2	đ/m3	**950,000**			
95	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M150-R28, cỡ đá 1-2	đ/m3	**985,000**			

96	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M200-R28, cỡ đá 1-2	đ/m3	**1,080,000**	**Đang bổ sung hồ sơ công bố giá mới**
97	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M200-R28, cỡ đá 2-4	đ/m3	**1,070,000**	
98	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M250-R28, cỡ đá 1-2	đ/m3	**1,150,000**	
99	Bê tông thương phẩm (XM Nghi Sơn)	M250-R28, cỡ đá 2-4	đ/m3	**1,140,000**	
100	Phụ gia R7		đ/m3	**90,000**	
2	**Chi phí bơm**				
a	**Bơm cầu 37m**				
101	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; >40m3	đ/m3	**90,000**	
102	Bơm cột, vách		đ/m3	**100,000**	
103	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; <=40m3	đ/ca	**3,600,000**	
104	Bơm cột, vách		đ/ca	**4,000,000**	
105	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 04 đến tầng 07; >40m3	đ/m3	**100,000**	
106	Bơm cột, vách		đ/m3	**110,000**	
107	Bơm dầm, sàn	Từ tầng 04 đến tầng 07; <=40m3	đ/ca	**4,000,000**	
108	Bơm cột, vách		đ/ca	**4,400,000**	
b	**Bơm tĩnh**				
109	Bơm dầm, sàn	Tầng 8-10; >40m3	đ/m3	**130,000**	
110	Bơm dầm, sàn	Tầng 11 trở lên; >40m3	đ/m3	**140,000**	
111	Bơm cột, vách	Tầng 11 trở lên; >40m3	đ/m3	**150,000**	